

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672004 - Auto CAD căn bản
Lớp :

STC : 3(45,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2013-2014 Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Quốc	Thụ	3475010278	27/06/1992	8,70	6,80	7,40	
2	Nguyễn Đức	Hậu	3571010172	05/10/1991	7,60	,00	2,30	
3	Yên Văn	Vĩnh	3571010723	18/07/1992	8,90	6,50	7,20	
4	Bùi Duy	Trường	3571010732	19/10/1993	5,00	5,30	5,20	
5	Nguyễn Thanh	Hoài	3575010468	09/03/1992	,00	5,00	3,50	
6	Nguyễn Văn	Thiện	3671030025	01/02/1994	9,80	9,20	9,40	
7	Bùi Quang	Chiến	3671030038	19/05/1994	8,50	6,80	7,30	
8	Lê Thanh	Phượng	3671030057	11/03/1994	10,00	9,10	9,40	
9	Nguyễn Duy	Quý	3671030065	28/09/1994	10,00	9,50	9,70	
10	Nguyễn Xuân	Kiệt	3671030074	11/04/1994	10,00	10,00	10,00	
11	Trương Hồng	Chương	3671030093	27/02/1993	9,40	9,00	9,10	
12	Nguyễn Minh	Kha	3671030100	06/10/1994	6,50	6,40	6,40	
13	Nguyễn Hoàng	Long	3671030105	22/12/1994	9,50	6,40	7,30	
14	Huỳnh Công	My	3671030108	15/10/1994	8,50	6,30	7,00	
15	Hà Tiến	Đạt	3671030110	10/04/1994	10,00	9,20	9,40	
16	Phạm Lê Trung	Hiếu	3671030134	06/09/1993	10,00	10,00	10,00	
17	Trương Văn	Song	3671030177	16/02/1994	7,90	9,00	8,70	
18	Mai Minh	Thuận	3671030183	15/07/1994	,00	,00	,00	
19	Trần Hữu	Thảo	3671030192	10/08/1994	7,50	5,20	5,90	Nợ HP
20	Lương Tuấn	Vũ	3671030206	26/11/1994	10,00	6,80	7,80	
21	Đinh Xuân	Lộc	3671030214	12/11/1994	8,90	7,90	8,20	Nợ HP
22	Vô Hiếu	Nghĩa	3671030234	26/04/1994	10,00	4,80	6,40	
23	Văn Minh	Hưng	3671030252	22/04/1993	7,30	6,10	6,50	
24	Lê Anh	Vĩ	3671030260	14/07/1994	10,00	6,10	7,30	
25	Lý Xuân	Sử	3671030311	10/06/1994	5,90	,00	1,80	
26	Vô Ngọc	Sang	3671030341	04/10/1994	9,40	6,50	7,40	
27	Nguyễn Quỳnh	Khôi	3671030345	10/08/1993	,00	3,00	2,10	
28	Lê Minh	Hải	3671030351	24/11/1993	,00	8,70	6,10	
29	Đỗ Quốc	Đạt	3671030358	28/04/1994	10,00	9,60	9,70	
30	Vũ Văn	Minh	3671030390	02/10/1993	7,30	3,00	4,30	
31	Vô Hoài	Duy	3671030425	20/11/1994	9,10	6,80	7,50	
32	Nguyễn Trung	Kiên	3671030451	14/03/1993	10,00	10,00	10,00	
33	Lê Anh	Tuấn	3671030474	12/09/1993	7,10	,00	2,10	
34	Lâm Đỗ Đình	Quang	3671030500	24/07/1994	10,00	8,80	9,20	
35	Hà Đức	Tiến	3671030514	20/10/1994	,00			Nợ HP

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Đặng Thế	Vinh	3671030515	11/03/1994	,00			
37	Nguyễn Ngọc	Minh	3671030523	01/06/1993	5,60	6,80	6,40	
38	Bùi Nguyễn	Tinh	3671030524	15/02/1993	10,00	6,90	7,80	
39	Phạm Cao	Tri	3671030556	06/10/1994	7,90	8,30	8,20	
40	Nguyễn Hữu	Lành	3671030558	02/04/1992	9,70	8,50	8,90	
41	Nguyễn Khắc	Đạt	3671030589	01/09/1994	10,00	9,80	9,90	
42	Nguyễn Quốc	Phong	3671030606	19/03/1993	10,00	8,80	9,20	
43	Lê Phú	Lập	3671030629	23/05/1994	8,00	5,50	6,30	
44	Lê Quang	Trung	3671030650	12/03/1994	10,00	6,60	7,60	
45	Võ Văn	Hùng	3671030701	20/03/1993	6,30	6,10	6,20	
46	Đỗ Hoàng	Phúc	3671030725	16/01/1993	9,20	9,00	9,10	
47	Nguyễn Thiện	Tâm	3671030733	10/09/1994	6,40	6,90	6,80	
48	Nguyễn Thành	Trung	3671030742	21/03/1994	7,10	6,30	6,50	
49	Hồ	Hải	3671030831	28/01/1994	8,20	6,00	6,70	
50	Nguyễn Thành	Tâm	3671030834	03/01/1994	10,00	4,80	6,40	
51	Nguyễn Trần Ngọc	Minh	3671030851	02/03/1994	9,70	9,30	9,40	
52	Lê Hữu	Toàn	3671030859	12/10/1994	10,00	5,90	7,10	
53	Nguyễn Thị Thúy	An	3671030877	13/05/1994	8,50	8,80	8,70	
54	Phan Hữu	Hiệp	3671030878	30/10/1994	6,00	6,70	6,50	
55	Dương Tử	Nam	3671030880	26/08/1993	10,00	,00	3,00	
56	Đỗ Bá	Trung	3671030938	05/07/1993	10,00	9,40	9,60	
57	Nguyễn Đức	Tiến	3671031136	12/06/1993	9,20	9,00	9,10	
58	Trần Nam	Sơn	3671031151	22/12/1994	,00	,00	,00	Nợ HP
59	Nguyễn Hải	Nam	3671031233	02/10/1994	,00	,00	,00	
60	Nguyễn Lê Minh	Khánh	3671031482	11/05/1994	,00	,00	,00	Nợ HP
61	Trần Thanh	Trường	3671031534	03/04/1994	9,60	8,80	9,00	
62	Trần Nhật	Trường	3671031564	06/03/1994	,00	,00	,00	Nợ HP

Tổng số : SV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)